

Bản án số: 105/2024/DS-PT
Ngày 25 tháng 4 năm 2024
V/v tr/c “Quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ, Bà Trần Thị Thúy Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 37/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2024; tranh chấp “Quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 324/2023/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 102/2024/QĐXXPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị M, sinh năm 1930; nơi cư trú: Tổ 06, ấp Long Hòa 1, xã Long Hòa, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1949

2.2 Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1973;

Cùng nơi cư trú: Số 275, tổ 6, ấp Long Hòa 1, xã Long Hòa, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang

2. 3 *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trương Thị N (chết ngày 23/11/2020)*

2.3.1 Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1949

2.3.2 Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1973

2.3.3 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970

2.3.4 Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1976

2.3.5 Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1979

2.3.6 Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982

2.3.7 Ông Nguyễn Chí N3, sinh năm 1987

2.3.8 Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1989

2.3.9 Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1991

2.3.10 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974

Cùng cư trú: Số 275, tổ 6, ấp Long Hòa 1, xã Long Hòa, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trần Văn Ê, sinh năm 1963 (có mặt)

3.2 Bà Ngô Thị Ngọc T, sinh năm 1969

3.3 Anh Trần Dân Q, sinh năm 1993

Cùng cư trú: Tổ F, ấp L, xã L, huyện P, tỉnh An Giang

3.4 Bà Trần Thị E, sinh năm 1959

Cư trú ấp L, xã L, huyện P, tỉnh An Giang

3.5 Ông Trần Văn A, sinh năm 1951

Cư trú số 684/7 T, khóm C, phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng

3.6 Ông Trần Văn Á1, sinh năm 1953

Cư trú: Ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp

3.7 Bà Trần Thị É, sinh năm 1960

Cư trú tổ 01 ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang

3.8 Bà Nguyễn Thị N4, sinh năm 1968

Cư trú ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp

3.9 Bà Trần Thị B, sinh năm 1973

Cư trú Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang

3.10 Bà Trần Thị T1, sinh năm 1975

Cư trú tổ A, ấp L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang

3.11 Bà Trần Thị T2, sinh năm 1990

Cư trú số 66, T, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang

(Bà M, ông Á, ông A, bà É, bà E, bà N4, bà B, bà T1, bà T, bà T2, ông Quân ủy q cho ông Trần Văn Ê, theo Giấy ủy quyền ngày 09/9/2020)

3.12 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970

3.13 Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1976

3.14 Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1979 (có mặt)

3. 15 Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982 (có mặt)

3. 16 Ông Nguyễn Chí N3, sinh năm 1987 (có mặt)

3. 17 Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1989

3. 18 Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1991

3. 19 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974.

Cùng cư trú: Số B, tổ F, ấp L, xã L, huyện P, tỉnh An Giang.

(Ông H, bà Á, bà N1, bà Y, bà M1, bà L ủy quyền cho ông Nguyễn Văn N2, Nguyễn Chí N3 và Nguyễn Văn Đ theo giấy ủy quyền ngày 31/10/2023)

3. 20 Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1972 (có đơn xin vắng mặt)

3. 21 Anh Nguyễn Thanh T3, sinh năm 2000 (có đơn xin vắng mặt)

3. 22 Anh Nguyễn Hữu T4, sinh năm 2004 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng cư trú: Số B, tổ F, ấp L, xã L, huyện P, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn N2, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Chí N3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn trình bày: Bà Phạm Thị M và ông Trần Văn S1 (chết ngày 01/02/2008 âm lịch) là vợ chồng, ông bà có 09 người con là: Trần Văn Ó (chết ngày 3/6/2020), Trần Văn A, Trần Văn Á1, Trần Văn E1, Trần Văn É1, Trần Văn Ê, Trần Thị N5, Trần Thị B, Trần Thị Tuyết . Ông Trần Văn S1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04251/oC cấp ngày 11/07/2001, thuộc tờ bản đồ số 31, thửa số 42, diện tích 517,8m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện P, tỉnh An Giang.

Tháng 05/2018 ông Nguyễn Văn S cùng vợ con của ông có đơn khởi kiện và yêu cầu bà M phải trả cho gia đình ông diện tích 66.6m² đất liền kề ranh đất bà M. Tòa án nhân dân huyện Phú Tân thụ lý vụ án số 149/2018/TLST- DS ngày 25/5/2018. Quá trình giải quyết vụ án và tiến hành thẩm định, đo đạc thể hiện tại sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp giữa đất ông Nguyễn Văn S và ông Trần Văn S1 do Văn phòng Đ1 Chi nhánh P1 lập ngày 13/02/2019 cho thấy yêu cầu khởi kiện của ông S đòi bà M phải trả cho ông diện tích 66.6m² tại các điểm: 2, 23, 24, 33. Nhưng diện tích 66,6m² tại các điểm: 2, 23, 24, 33 thuộc một phần diện tích 517,8m² đất do ông Trần Văn S1 đứng tên. Ông S và ông N3 có đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Tòa án có Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 74/2020/QĐST-DS ngày 11/05/2020 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân; bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S, bà N và bà Á cùng những người có quyền và nghĩa vụ liên quan phía ông S chấm dứt hành vi cản trở việc sử dụng đất và trả lại diện tích 66,6m² thuộc quyền sử dụng đất của gia đình bà M.

Ngày 11/7/2023 nguyên đơn có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện

đối với diện tích đất $13,7\text{m}^2$; chỉ yêu cầu ông Nguyễn Văn S, bà Trương Thị N và bà Nguyễn Thị Á trả lại $52,9\text{m}^2$ trong đó có căn nhà của bà Á lấn chiếm qua $1,1\text{m}^2$. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn không yêu cầu bà Á tháo dỡ, di dời phần căn nhà lấn qua đất nguyên đơn $1,1\text{m}^2$ nên rút yêu cầu đối bà Á trả lại diện tích bị lấn chiếm qua $1,1\text{m}^2$, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại diện tích lấn chiếm $51,8\text{m}^2$.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà nội Trương Thị B1 có sổ đất ngang 36m, dài 112m (có sơ đồ kỹ thuật của thời Pháp). Sau đó bà B1 cho cha ông S là ông Nguyễn Văn T5 ngang 18m, dài 112m. Ông T5 sử dụng một thời gian thì chia cho các con, trong đó cho ông S ngang 4,5m, dài 112m. Sau đó ông H1 mua lại phần đất của bà L1 và cho ông S thêm 0,5m. Ông K cho ông S thêm ngang 0,6m chạy dài hết đất nên đất của ông S có diện tích ngang 5,6m x dài 112m. Sau khi được cho ông S sử dụng và cất một căn nhà chiều ngang 4,5m phần còn lại giáp ranh với đất của bà M thì sử dụng làm lối ra phía sau, ông sử dụng ổn định phần đất này trên 50 năm và không bị ai tranh chấp. Đến ngày 11/7/2001, ông S được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 04227 QSDĐ/0C diện tích $340,8\text{m}^2$ tờ bản đồ số 31, thửa số 41.

Tháng 7 năm 2017 gia đình bà M, ông Ó tự ý xây dựng hàng rào lưới B40 lấn qua ranh đất của Săng chiều ngang 0,7m dài 112m nên phát sinh tranh chấp. Việc tranh chấp diện tích đất ngang 0,7m, dài 112m của gia đình ông S và hộ bà Phạm Thị M đã diễn ra mấy năm nay; nhưng các cấp xã và Tòa án vẫn chưa giải quyết thỏa đáng, diện tích đất này là lối đi của gia đình ông S. Hộ bà Phạm Thị M ngang nhiên rào lưới bao phong tỏa lối đi ra vào duy nhất của gia đình ông S là trái pháp luật, cản trở sự sinh hoạt và làm ăn sinh sống của gia đình ông S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí N3, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn Đ thống nhất trình bày: Yêu cầu Tòa án giải quyết theo sơ đồ đất năm 1954 của ông bà để lại cho con cháu, yêu cầu Tòa án giải quyết cho hộ ông S có lối đi. Phần đất của ông Nguyễn Văn T5 là ông nội có 18m chiều ngang giáp với đường lộ 954; chia đều cho 4 người con mỗi người 4,5m chiều ngang; người con thứ 3 là Nguyễn Thị L2 bán cho bác Bảy H2 (không rõ họ tên) 4,5m. Sau đó Bác B2 H2 bán cho ông Nguyễn Văn T6 4m; còn lại 0,5m cho ông Nguyễn Văn S, để các con của ông S có lối đi. Năm 2001 ông Nguyễn Văn S được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04227 QSDĐ/0C ngày 11/7/2001, cho hộ ông Nguyễn Văn S diện tích đất $340,8\text{m}^2$ thửa số 41, tờ bản đồ số 31; đến năm 2016 do ông S1 làm hàng rào, nên phát sinh tranh chấp, mục đích tranh chấp đất là để cho gia đình bà Á và những người con của ông S sau này cất nhà ở phần đất trống của ông S có lối đi.

Ông Nguyễn Thành P, Nguyễn Thanh T3 và Nguyễn Hữu T4 đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu và trình bày của Nguyễn Chí N3, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn Đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 324/2023/DS-ST ngày 21/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân đã xử:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157, Điều 165; khoản 2 Điều 227; Điều 244; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M đối với 14,8m² đất tọa lạc tại xã L, huyện P, tỉnh An Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Chí N3, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị L trả lại hộ ông Trần Văn S1 diện tích 51,8m² đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện P, tỉnh An Giang tại các điểm M2, A, 48, M3 (trừ diện tích 1,1m² tại các điểm 2, 4, 58, 57 và các điểm 1, 2, 57, 26) theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 20/10/2022 của Văn phòng Đ1 chi nhánh P1.

Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đ1 chi nhánh P1 lập ngày 20/10/2022 là một phần của bản án sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: bà Phạm Thị M khởi kiện được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc 2.873.540 đồng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá 2.000.000 đồng;

Nguyên đơn đã tạm ứng số tiền 4.873.540 đồng. Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Chí N3, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thị M2 4.873.540 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn N2, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Chí N3 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người có quyền và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn N2, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Chí N3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án và cam kết không cung cấp chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, qua trình bày của các đương sự tại phiên tòa; xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp chứng cứ mới; nên không có cơ sở xem xét; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, giữ y quyết định bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn N2, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Chí N3 kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2 các đương sự nhưng vẫn có đương sự vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn N2, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Chí N3 thì thấy;

Ông Trần Văn S1 được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04251QSĐĐ/0C, ngày 11/7/2001, diện tích đất 517,8m²; thửa số 42, từ bản đồ số 31, tọa lạc tại xã L, huyện P, tỉnh An Giang; tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 22/10/1999, ông Trần Văn S1 có nêu rõ yêu cầu kê khai diện tích 517,8m², nguồn gốc đất do ông bà để lại trước năm 1975, tại biên bản xác định ranh giới, mốc ranh khu đất có ông Nguyễn Văn S đã ký xác nhận mốc ranh.

Ông Nguyễn Văn S được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04227 QSĐĐ/0C ngày 11/7/2001, diện tích đất 340,8m² thửa số 41, từ bản đồ số 31, tọa lạc tại xã L, huyện P, tỉnh An Giang; theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 22/10/1999 của ông Nguyễn Văn S, kê khai nguồn gốc đất do cha là ông Nguyễn Văn T5 cho năm 1988, tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 22/10/1999 ông S tự kê khai diện tích 340,8m² tại biên bản xác định ranh giới, mốc ranh khu đất ông Trần Văn S1 đã ký xác nhận mốc ranh; ông S cho rằng Ủy ban nhân dân huyện P cấp đất cho hộ ông Nguyễn Văn S 340,8m² là thiếu, vì sau khi được ông T5 cho đất 4,5m chiều ngang, bị đơn được ông H2 cho thêm 0,5m, ông K cho thêm 0,6m; nhưng Tòa án đã ra thông báo yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh thì bị đơn không thực hiện.

Quá trình ông S, ông S1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay hơn 23 năm, không có bất cứ khiếu nại gì về việc cấp đất cho ông S, ông S1.

Tại sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 22/10/2022 của Văn phòng Đ1 chi nhánh P1 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, có căn cứ xác định các điểm 19, 48 là đường ranh do ông Nguyễn Chí N3 chỉ dẫn đo đạc chồng lấn qua thửa số 42, tờ bản đồ số 31, diện tích 52.9m² thuộc các điểm M2, A, 48, M3 trong đó có căn nhà của bà Nguyễn Thị Ánh c lấn chiếm 1,1m², cụ thể tại các điểm 2, 4, 58, 57 lấn diện tích 0,8m², tại các điểm 1, 2, 57, 26 lấn 0,3m². Do đó, việc hộ ông S đã lấn chiếm đất của hộ ông S1, bà M, là vi phạm quy định tại Điều 12 Luật Đất đai.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất 51,8m² tại các điểm M2, A, 48, M3 là có căn cứ chấp nhận (đã trừ 1,1m² tại các điểm 2,4,58,57 và các điểm 1,2,57,26 là nhà của bà Á).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không có chứng cứ gì mới cho yêu cầu kháng cáo của mình; Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ;

Các phần còn lại của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyễn Văn N2, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Chí N3 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 điều 148; điều 296 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Chí N3.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 324/2023/DSST ngày 21/11/2023 Tòa án nhân dân huyện Phú Tân; đã xử;

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M đối với 14,8m² đất tọa lạc tại xã L, huyện P, tỉnh An Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Chí N3, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị L trả lại hộ ông Trần Văn S1 diện tích 51,8m² đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện P, tỉnh An Giang tại các điểm M2, A, 48, M3 (trừ diện tích 1,1m² tại các điểm 2, 4, 58, 57 và các điểm 1, 2, 57, 26) theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 20/10/2022 của Văn phòng Đ1 chi nhánh P1.

Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đ1 chi nhánh P1 lập ngày 20/10/2022 là một phần của bản án sơ thẩm.

3. Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định 4.873.540đ, nguyên đơn đã tạm ứng trước, nên ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Chí N3, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thị M 4.873.540 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Á, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Chí N3, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyễn Văn N2, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Chí N3 mỗi người phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0006432 (của ông N2), số 0006433 (của ông Đ) và số 0006434 (của ông N3) cùng ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Các phần khác của quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 324/2023/DSST ngày 21/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện (1).
- Tòa Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đương sự “Đề thi hành”
- Lưu: HS.

Nguyễn Văn Sơn